

Unit 9 – SOCIAL ISSUES (VOCABULARY AND GRAMMAR COLLECTION)

A. Vocabulary:

*Thứ tự của các từ vựng đang đi theo thứ tự xuất hiện trong sgk từ trên xuống dưới!

I. GETTING STARTED

1. Last time our club met, we decided to start an awarenessto draw attention to a pressing social issue.
(Lần trước câu lạc bộ của chúng tôi gặp nhau, chúng tôi đã quyết định bắt đầu một chiến dịch nâng cao nhận thức để thu hút sự chú ý đến một vấn đề xã hội cấp bách.)

2. Yes, I think we should promote issues that affect a lot of people in our city, such asand overpopulation.

(Vâng, tôi nghĩ chúng ta nên thúc đẩy các vấn đề ảnh hưởng đến nhiều người trong thành phố của chúng ta, chẳng hạn như tội phạm và dân số quá đông.)

3. Yes, I think we should promote issues that affect a lot of people in our city, such as crime and

(Vâng, tôi nghĩ chúng ta nên thúc đẩy các vấn đề ảnh hưởng đến nhiều người trong thành phố của chúng ta, chẳng hạn như tội phạm và dân số quá đông.)

4. Well,, peer pressure, and body shaming, for instance, are major problems among teenagers today although many people don't feel comfortable talking about them.

(Chẳng hạn, bắt nạt, áp lực từ bạn bè và xấu hổ về cơ thể là những vấn đề lớn của thanh thiếu niên ngày nay mặc dù nhiều người không cảm thấy thoải mái khi nói về chúng.)

5. Well, bullying,, and body shaming, for instance, are major problems among teenagers today although many people don't feel comfortable talking about them.

(Chẳng hạn, bắt nạt, áp lực từ bạn bè và xấu hổ về cơ thể là những vấn đề lớn của thanh thiếu niên ngày nay mặc dù nhiều người không cảm thấy thoải mái khi nói về chúng.)

6. Well, bullying, peer pressure, and, for instance, are major problems among teenagers today although many people don't feel comfortable talking about them.

(Chẳng hạn, bắt nạt, áp lực từ bạn bè và xấu hổ về cơ thể là những vấn đề lớn của thanh thiếu niên ngày nay mặc dù nhiều người không cảm thấy thoải mái khi nói về chúng.)

7. Last time our club met, we decided to start an awareness campaign to draw attention to a pressing

(Lần trước câu lạc bộ của chúng tôi gặp nhau, chúng tôi đã quyết định bắt đầu một chiến dịch nâng cao nhận thức để thu hút sự chú ý đến một vấn đề xã hội cấp bách.)

8. I think this time we should focus on a problem teenswith every day because this won't be a big campaign.

(Tôi nghĩ lần này chúng ta nên tập trung vào một vấn đề mà thanh thiếu niên phải vật lộn hàng ngày vì đây sẽ không phải là một chiến dịch lớn.)

9. Last time our club met, we decided to start ancampaign to draw attention to a pressing social issue.

(Lần trước câu lạc bộ của chúng tôi gặp nhau, chúng tôi đã quyết định bắt đầu một chiến dịch nâng cao nhận thức để thu hút sự chú ý đến một vấn đề xã hội cấp bách.)

10. Now let'sa social issue.

(Bây giờ chúng ta hãy quyết định về một vấn đề xã hội.)

11. Well, bullying, peer pressure, and body shaming, for instance, are major problems among teenagers today although many people don't feeltalking about them.

(Chẳng hạn, bắt nạt, áp lực từ bạn bè và xấu hổ về cơ thể là những vấn đề lớn của thanh thiếu niên ngày nay mặc dù nhiều người không cảm thấy thoải mái khi nói về chúng.)

II. LANGUAGE

12. People mustn't drive after drinking

(Mọi người không được lái xe sau khi uống rượu.)

13. Drinks such as beer andthat can make people drunk.

(Đồ uống như bia và rượu có thể khiến người ta say.)

14. toor hurt a weaker person.

(Đe dọa hoặc làm tổn thương một người yếu hơn.)

15. Some children play too manycomputer games.

(Một số trẻ em chơi quá nhiều trò chơi máy tính bạo lực.)

16. Many people live in

(Nhiều người sống trong cảnh nghèo đói.)

17. I don't want to be

(Tôi không muốn trở thành người khác biệt.)

18.One day I coloured my hair from family and poor school and painted my

(Một ngày nọ, tôi nhuộm tóc từ gia đình và ngôi trường nghèo và sơn móng tay.)

19.In many cases, peer pressure can lead to, low self-confidence, distance from family and poor school performance.

(Trong nhiều trường hợp, áp lực từ bạn bè có thể dẫn đến trầm cảm, thiếu tự tin, xa cách gia đình và kết quả học tập kém.)

20.In many cases, peer pressure can lead to depression, low, distance from family and poor school performance.

(Trong nhiều trường hợp, áp lực từ bạn bè có thể dẫn đến trầm cảm, thiếu tự tin, xa cách gia đình và kết quả học tập kém.)

21.In many cases, peer pressure can lead to depression, low self-confidence, distance from family and poor school

(Trong nhiều trường hợp, áp lực từ bạn bè có thể dẫn đến trầm cảm, thiếu tự tin, xa cách gia đình và kết quả học tập kém.)

22.I know that this is not allowed. It was reported that 70% of them were at school, but all the girls in my teenage smokersgroup of friends did the same.

(Tôi biết rằng điều này là không được phép. Người ta báo cáo rằng 70% ở trường, nhưng tất cả các cô gái trong nhóm bạn được khảo sát về những người hút thuốc ở tuổi vị thành niên của tôi cũng làm như vậy.)

23.It is not always easy topeer pressure, but sooner or later you need to decide what is best for you.(Đứng trước áp lực của bạn bè không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng sớm hay muộn thì bạn cũng cần phải quyết định điều gì là tốt nhất cho mình.)

24.Choose the right friends, learn to say no when you don't feel comfortable and don'tto talk to an adult when the situation looks dangerous.

(Chọn những người bạn phù hợp, học cách nói không khi bạn không cảm thấy thoải mái và đừng ngần ngại nói chuyện với người lớn khi tình huống có vẻ nguy hiểm.)

25.My parents don't want me towith my friends from school.

(Bố mẹ tôi không muốn tôi đi chơi với bạn bè từ trường.)

26.Their parents do notof their behavior.

(Cha mẹ của họ không chấp nhận hành vi của họ.)

27.They both changed their (Cả hai đều thay đổi diện mạo.)

28.The emails we have received from teenagers this week point to the effects of peer pressure, which is when you do things because you want to be accepted orby your friends.

(Những email chúng tôi nhận được từ thanh thiếu niên trong tuần này chỉ ra tác động của áp lực từ bạn bè, đó là khi bạn làm mọi việc vì muốn được bạn bè chấp nhận hoặc đánh giá cao.)

IV. SPEAKING

29.Peer pressure not toand fit.

(Áp lực ngang hàng không phải là mỏng và phù hợp.)

30.Peer pressure not torules.

(Áp lực ngang hàng không phải là mỏng và phù hợp.)

31.Your friend wants toa test, so he/she asks you to pretend that you are his/her parent(s) and write a letter to his/her teacher asking permission to be absent from school.

(Bạn của bạn muốn bỏ qua một bài kiểm tra, vì vậy anh ấy/cô ấy yêu cầu bạn giả vờ rằng bạn là cha mẹ của anh ấy/cô ấy và viết một lá thư cho giáo viên của anh ấy/cô ấy để xin phép được nghỉ học.)

32.Your friend wants to skip a test, so he/she asks you tothat you are his/her parent(s) and write a letter to his/her teacher asking permission to be absent from school.

(Bạn của bạn muốn bỏ qua một bài kiểm tra, vì vậy anh ấy/cô ấy yêu cầu bạn giả vờ rằng bạn là cha mẹ của anh ấy/cô ấy và viết một lá thư cho giáo viên của anh ấy/cô ấy để xin phép được nghỉ học.)

33.Your friend wants to skip a test, so he/she asks you to pretend that you are his/her parent(s) and write a letter to his/her teacher askingto be absent from school.

(Bạn của bạn muốn bỏ qua một bài kiểm tra, vì vậy anh ấy/cô ấy yêu cầu bạn giả vờ rằng bạn là cha mẹ của anh ấy/cô ấy và viết một lá thư cho giáo viên của anh ấy/cô ấy để xin phép được nghỉ học.)

34.Your friend wants to skip a test, so he/she asks you to pretend that you are his/her parent(s) and write a letter to his/her teacher asking permission to befrom school.

(Bạn của bạn muốn bỏ qua một bài kiểm tra, vì vậy anh ấy/cô ấy yêu cầu bạn giả vờ rằng bạn là cha mẹ của anh ấy/cô ấy và viết một lá thư cho giáo viên của anh ấy/cô ấy để xin phép được nghỉ học.)

35......can have serious consequences and people will always find out the truth.

(Nói dối có thể gây hậu quả nghiêm trọng và mọi người sẽ luôn tìm ra sự thật.)

36. You should try toand take the test.

(Bạn nên cố gắng ôn tập và làm bài kiểm tra.)

37. Lies can have seriousand people will always find out the truth.

(Nói dối có thể gây hậu quả nghiêm trọng và mọi người sẽ luôn tìm ra sự thật.)

38. Your friend is skipping classes

(Bạn của bạn thường xuyên trốn học.)

V. LISTENING

39. I find your comments very, so you should apologize to me.

(Minh thấy bình luận của bạn phản cảm quá nên xin lỗi bạn.)

40. I find your comments very offensive, so you shouldto me.

(Minh thấy bình luận của bạn phản cảm quá nên xin lỗi bạn.)

41. Don't feelto admit that you do not know something.

(Đừng cảm thấy xấu hổ khi thừa nhận rằng bạn không biết điều gì đó.)

42. Don't feelto admit that you do not know something.

(Đừng cảm thấy xấu hổ khi thừa nhận rằng bạn không biết điều gì đó.)

43. One of the most common forms ofis body shaming.

(Một trong những hình thức bắt nạt trực tuyến phổ biến nhất là sự xấu hổ về cơ thể.)

44./ 'fɪzɪkl/ (adj) về mặt thể chất

..... (Bắt nạt về mặt thể chất/vật lý)

45./ 'vɜːbl/ (adj) bằng lời

..... (Bắt nạt bằng lời nói)

VI. WRITING

46. proposal /prə'pəʊzl/ (n) đề xuất

Aagainst cyberbullying.

(Một đề xuất chống bắt nạt trên mạng.)

47.of cyberbullying.

(Nạn nhân của bắt nạt trên mạng.)

48. Informing students of the school anti-bullying

(Thông báo cho học sinh về các chính sách chống bắt nạt của trường.)

VII. COMMUNICATION & CULTURE

49. Expressingand sympathy.

(Thể hiện sự thất vọng và thông cảm.)

50. Expressing disappointment and

(Thể hiện sự thất vọng và thông cảm.)

51. I was also the victim of bullying and had a veryexperience.

(Tôi cũng là nạn nhân của bắt nạt và đã có một kinh nghiệm rất đau đớn.)

52. In many countries around the world, it is not easybecause teens are dealing with many social issues.

(Ở nhiều quốc gia trên thế giới, lớn lên không hề dễ dàng vì thanh thiếu niên phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội.)

53. The main source of teenagers'and depression was social pressure, such as the pressure to look good, to fit in social groups, and to be good at sport.

(Nguồn chính của sự lo lắng và trầm cảm của thanh thiếu niên là áp lực xã hội, chẳng hạn như áp lực phải có ngoại hình đẹp, phù hợp với các nhóm xã hội và giỏi thể thao.)

54. 55% said that bullying was a major problem for teenagers, and around 15%that they had experienced some form of cyberbullying.

(55% nói rằng bắt nạt là một vấn đề lớn đối với thanh thiếu niên và khoảng 15% thừa nhận rằng họ đã trải qua một số hình thức bắt nạt trên mạng.)

55. In fact, about 20% of the teens in the survey struggled to live below theevery day.

(Trên thực tế, khoảng 20% thanh thiếu niên trong cuộc khảo sát phải vật lộn để sống dưới mức nghèo khổ mỗi ngày.)

56. Student A can't go on a school trip because his/her little brother/sister is ill and he/she has tohim/her.

(Học sinh A không thể tham gia chuyến dã ngoại vì em trai/em gái của cậu ấy/cô ấy bị ốm và cậu ấy/cô ấy phải chăm sóc cậu/cô ấy.)

VIII. LOOKING BACK

57. Sharing someone's personal information online is

(Chia sẻ thông tin cá nhân của ai đó trực tuyến là bất hợp pháp.)

B. Grammar

I. LINKING WORDS AND PHRASES: (TỪ VÀ CỤM TỪ DÙNG ĐỂ NÓI CÂU):

Từ và cụm từ có chức năng thêm ý tưởng và thông tin (thêm vào đó)
 (hơn thế nữa)
 (hơn nữa)
 (ngoài ra)
 (cũng)
 (tương tự)
 (ngoài ra)
	- - (không chỉ... mà còn)
 (hơn nữa)
 (hơn nữa)
 (hơn nữa)
 (hơn thế nữa)
 (tương tự)
 (tương tự)
 (tương đương)
 (theo cùng một hướng)
 (tương ứng)
 (theo cùng một cách)
 (tương tự)
 tương tự như
 (thêm vào đó)
 (ngoài ra)
 (ngoài ra)
 (hơn nữa)
 (hơn nữa)
 (trên cả đó)
 (ngoài ra)
(thêm vào đó)
 (hơn nữa)
 (hơn nữa)
Từ và cụm từ có chức năng thêm ý tưởng và thông tin đối lập (tuy nhiên)
 (tuy nhiên)
 (tuy nhiên)
 (ngược lại)
 (trái lại)
 (mặc dù vậy)
 (mặc dù)
 (tuy nhiên)
 (mặc dù)
 (trong khi)
 (trong khi, ngược lại)
 (thay vào đó)
 (ngược lại)
 (trái ngược với)
 (mặc dù)
Từ và cụm từ có chức năng đưa ra lí do (ngay cả khi)
 (ngược lại)
 (tuy nhiên)
 (bởi vì)
 (vì)
 (bởi vì việc ...)
 (bởi vì việc ...)
 (nhờ vào)
 (kết quả của)
 (do đó)
 (do đó)
 (do đó)
 (vì lý do này)
 (vì)

 (bởi vì)
 (bởi vì điều này)
 (trong bối cảnh của)
 (trong quan điểm của)
 (do)
 (vì lợi ích của)
 (xem xét)
 (do kết quả của)
 (trong trường hợp của)
 (do đó)
 (do đó)
 (do đó)
 (kết quả là)
 (vì thế)
 (do đó)
 (vì vậy)
 (vì lý do này)
 (đó là lý do tại sao)
 (do đó)
 (kết quả là)
 (do đó)
 (kết quả là)
 (do đó)
 (do điều này)
 (do điều này)
 (do điều này)
 (cho mục đích này)
 (vì lý do đó)
Từ và cụm từ có chức năng đưa ra kết quả, hậu quả	

PRACTICE

I. Complete the sentences using the words in the box.

alcohol	overpopulation	body shaming	poverty
depression	peer pressure	bullying	crime

- Many cities are facing the problem of _____ as more people are moving to large urban areas.
- We should help the police to fight _____ if we want to live in a safe neighbourhood.
- The best way to stop _____ is to accept differences in size and shape.
- When my brother started coming home with bruises on his arms and legs, my parents thought he was a victim of physical _____.
- The police found out that the taxi driver had drunk _____ before the accident.
- The increasing number of young people suffering from _____ is worrying.
- I don't say no to _____ because I want to try the things that my friends are doing.
- We often organise charity events to raise money for people living in _____.

II. Choose the best answer to complete each sentence.

- Walking alone at night still causes **anxiety/depression** in girls and women.
- We are starting a(n) **social/environmental** awareness campaign about depression among young people next week.
- Avoid using **violent/offensive** language, which may hurt people.
- It's not good to tell **lies/truths** to your parents.
- More and more teenagers are experiencing physical **bullying/cyberbullying** on social media.
- My sister suffered from **depression/peer pressure** after failing her university entrance exam.
- Teenagers/Victims** of bullying often feel angry, helpless, and afraid.
- The programme is too **violent/bullying** to be shown to children.

III. Choose the best answers to complete the sentences.

- We are carrying _____ a campaign to encourage people to buy local products.
A. in B. out C. on D. with
- You shouldn't be ashamed _____ your appearance.
A. of B. about C. with D. for
- We should raise people's awareness _____ these social issues.
A. with B. in C. on D. of
- Parents don't like their children hanging _____ with friends who always get in trouble.
A. out B. in C. on D. over

5. Not many people are brave enough to stand _____ bullies.
A. in with B. in on C. up with D. up to
6. _____ bullying includes using offensive language to embarrass or upset another person.
A. Physical B. Cyber C. Mental D. Verbal
7. Improving your self-_____ is one way to deal with body shaming.
A. confident B. confidence C. study D. importance
8. Peer _____ can have positive or negative effects on teenagers.
A. pressure B. stress C. influence D. anxiety

IV. Choose the best answers to complete the sentences.

1. Many people joined our campaign. _____, it was a huge success.
A. Moreover B. However C. As a result D. Besides
2. _____ the heavy police presence, there is an increase in crime in the city.
A. Although B. Despite C. Because D. Because of
(Bất chấp sự hiện diện dày đặc của cảnh sát, vẫn có sự gia tăng tội phạm trong thành phố.)
3. Overpopulation is a common problem in big cities. _____, the population in rural areas is declining.
A. By contrast B. Besides C. In addition D. Although
4. Many parents today work long hours. _____, they miss seeing their children grow up.
A. As a consequence B. Besides C. However D. Although
5. _____ my friend was a victim of bullying at school, he felt embarrassed to report the bully.
A. Because B. Besides C. Although D. However
6. In addition _____, we also organise charity events to raise money.
A. to awareness campaigns B. awareness campaigns
C. starting awareness campaigns D. we started awareness campaign
7. _____ peer pressure, I never skipped classes or smoked cigarettes.
A. In spite B. In spite of C. As a result D. In addition to
8. The world is facing many social issues nowadays. _____, we need to work together to solve them.
A. Therefore B. In addition C. As a result D. By contrast
9. Despite _____ many complaints about bullying, the school hasn't introduced any anti-bullying policies.
A. receiving B. received C. to receive D. we received

V. Complete the sentences using the correct forms of the words in brackets.

1. Because of (bully) _____, she was scared of going to school.
2. In addition to (live) _____ in poverty, many children experience health problems.
3. Despite (have) _____ interesting ideas, my brother was too shy to discuss them with his classmates.
4. In spite of the (support) _____ of our teacher, we were not allowed to carry out the social awareness campaign.
5. Although poverty (be) _____ a major issue in the city, little has been done about it so far.

VI. There is a mistake in each item. Find the mistake and correct it.

1. In addition with health problems, alcohol could also cause memory loss.
2. My parents had to deal with many problems. Besides of this, they worked very hard to save money for a house.
3. Many people in my neighbourhood have lost their jobs. As result, crime has increased.
4. Despite of our successful social awareness campaign, there is still much work to do to reduce poverty.
5. Because of my teacher liked my idea so much, I decided to submit it to the ideas competition.
6. The environmental issues in our community have been solved. With contrast, people experience more social problems.
7. Depression is a common issue in our modern society. Although, not much has been done about it among young people.
8. Moreover to supporting your friends in studying harder, you can encourage them to try a new sport or hobby.
9. In addition to her low grades, my sister was accepted into university.
10. The brain continues to develop until the mid-to late-20s. However, teenagers respond to stress differently than adults.

VII. Complete the conversations by circling the best answers. Then practise reading them.

Conversation 1

Tom: I'm afraid I won't be able to play in tomorrow's match.

Dave: **What ashamed!/a shame!**

Conversation 2

Claire: My grandma has just passed away. I'm going to miss her so much.

Jane: **What a pity/I'm so sorry to hear that.**

Conversation 3

Nam: I tried my best, but my team didn't win yesterday.

Dad: **I know how it feels/that's too bad, son.** Don't blame yourself.

Conversation 4

Mary: I had a terrible headache last night and couldn't finish my homework.

Jim: **I can sympathize with you./How disappointing!** I often have headaches when I'm stressed.

VIII. Rewrite the sentences without changing their meanings.

1. Because there is an increase in cyberbullying, many schools have to update their anti-bullying policies.

→ Because of the _____.

2. Although the police are using new methods to control crime in the city, crime figures are still high.

→ Despite _____.

3. Many teenagers have to deal with physical bullying. They also have to deal with cyberbullying.

→ In addition _____.

4. Many teenagers are afraid or not sure if they are bullied or not, so they don't do anything about their situation.

→ _____. Therefore, _____.

5. In spite of developing health problems, some people continue to drink too much.

→ Although _____.

6. Because of test anxiety, some students suffer from stress and fail to do well in their exams.

→ Because _____.

7. I'm getting anxious about my English exam, and I don't think I have enough time to revise for it.

→ _____. Besides, _____.

8. The Internet is a great source of information, but it may not be reliable.

→ _____. However, _____.